



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

Cơ bản

tôi

я
я - ja

bạn
đại từ

ты
ты - tỳ

anh ấy

он
ón - ón

cô ấy

она
oná - oná

nó

оно
onó - onó

chúng tôi / chúng ta

мы
mý - mý

các bạn

вы
vý - vự

họ

они
oný - oní

cái gì

что
chtó - chtó

ai

кто
któ - któ

ở đâu

где
gdé - gdé

tại sao

зачем
zachém - zachém

làm sao

как
kák - kák

cái nào

какой
kakóy - kakój

lúc nào

когда
kogdá - kogdá

sau đó

тогда
togdá - togdá

nếu

если
ésli - ésli

thật sự

на самом деле
na sámom déle - na sámom déle

nhưng

но
nó - nó

bởi vì

потому что
потому́ что - potomú chto

không

не
né - né

này

это
éto - jéto

đó
vật

что
chtó - chtó

tất cả

все
vsě - vsjó

hoặc

или
или - ili

và

и
и - i

đây

здесь
здесь - zdés'

đó
địa điểm

там
там - tam

trái

левый
левый - lévyj

phải

правый
правый - právyj

bây giờ

сейчас
сейчас - sejchás

buổi chiều

F
вторая половина дня
вторая половина дня - vtorája
polovina dnjá

buổi sáng
9:00-11:00

F
первая половина дня
первая половина дня - pérvaja
polovina dnjá

ban đêm

F
ночь
ночь - nóch'

buổi sáng
6:00-9:00

N
утро
утро - útro

buổi tối

M
вечер
вечер - vécher

buổi trưa

M
полдень
пóлдень - pólden'

nửa đêm

F
полночь
пóлночь - rólnoch'

giờ

M
час
чác - chás

phút

F
минута
минúта - minúta

giây

F
секунда
секúнда - sekúnda

ngày

M
день
дéнь - dén'

tuần

F
неделя
недéля - nedélja

tháng

M
месяц
мéсяц - mésjac

năm

M
год
гóд - gód

hôm qua

вчера
вчерá - vcherá

hôm nay

сегодня
сегóдня - segódnja

ngày mai

завтра
зáвтра - závtra

thứ hai
ngày

M
понедельник
понедельник - ponedél'nik

thứ ba
ngày

M
вторник
вторник - vtórník

thứ tư
ngày

F
среда
среда - sredá

thứ năm

M
четверг
четвёрг - chetvérg

thứ sáu

F
пятница
пятница - pjátnica

thứ bảy

F
суббота
суббота - subbóta

chủ nhật

N
воскресенье
воскресенье - voskresén'e

đàn bà

F
женщина
жénщина - zhénshhina

đàn ông

M
мужчина
мужчíна - muzhchína

tình yêu

F
любовь
любóвь - l'jubóv'

bạn trai

M
парень
пáрень - páren'

bạn gái

F
девушка
дéвушка - dévushka

bạn
danh từ

M
друг
дру́г - drúg

hôn
danh từ

M
поцелуй
поцелу́й - pocelúj

tình dục

M
секс
сэкс - séks

trẻ em

M
ребенок
ребёнок - rebjónok

con gái
đại cương

F
девочка
де́вочка - dévochka

con trai
đại cương

M
мальчик
ма́льчик - mál'chik

mẹ

F
мама
ма́ма - máma

ba

M
папа
па́па - rápa

má
mẹ

F
мать
ма́ть - mát'

cha

M
отец
оте́ц - otéc

cha mẹ

PL
родители
родите́ли - rodíteli

con trai
gia đình

M
сын
сы́н - sýn

con gái
gia đình

F
дочь
дóчь - dóch'

em gái

F
младшая сестра
млáдшая сестрá - mládshaja sestrá

em trai

M
младший брат
млáдший брáт - mládshij brát

chị gái

F
старшая сестра
стáршая сестрá - stárshaja sestrá

anh trai

M
старший брат
стáрший брáт - stárshij brát

chồng

M
муж
мúж - múzh

vợ

F
жена
женá - zhená

mỗi / mọi

каждый
кáждый - kázhdyj

luôn luôn

всегда
всегдá - vsegdá

thực ra

на самом деле
на сáмом дéле - na sátom déle

lần nữa

снова
снóва - snóva

đã

уже
ужé - uzhé

ít hơn

меньше
мéньше - mén'she

phần lớn

наиболее
наибóлее - naibólee

nhiều hơn

больше
бóльше - ból'she

không có

НИКТО
никтó - níktó

rất

очень
óчень - óchen'

ở ngoài

снаружи
снару́жи - snarúzhi

ở trong

внутри
вну́три - vnútrí

xa

далекий
далéкий - daljókiy

gần

близкий
блízкий - blízkiy

bên dưới

ниже
níже - nízhe

bên trên

выше
výше - výshe

bên cạnh

рядом
ря́дом - rjádóm

phía trước

передний
перёдний - perédnij

phía sau

задний
за́дний - zádnyj

mọi người

все
всё - vsé

cùng nhau

вместе
вме́сте - vméste

khác

другой
друго́й - drugój

mùa xuân

весна
весна́ - vesná

mùa hè

лето
ле́то - léto

mùa thu

осень
о́сень - ósen'

mùa đông

зима
зима́ - zimá

tháng một

январь
янва́рь - janvár'

tháng hai

февраль
февра́ль - fevrál'

tháng ba

март
ма́рт - márt

tháng tư

М
апрель
апрель - aprél'

tháng năm

М
май
ма́й - máj

tháng sáu

М
июнь
ию́нь - ijún'

tháng bảy

М
июль
ию́ль - ijúl'

tháng tám

М
август
а́вгуст - ávgust

tháng chín

М
сентябрь
се́нтябрь - sentjábr'

tháng mười

М
октябрь
октя́брь - oktjábr'

tháng mười một

М
ноябрь
ноя́брь - nojábr'

tháng mười hai

М
декабрь
дека́брь - dekábr'

bắc

север
се́вер - séver

đông

ВОСТОК
востóк - vostók

nam

юг
ю́г - júg

tây

thường xuyên

ngay lập tức

запад
západ - západ

часто
chásto - chásto

немедленно
nemédlenno - nemédlenno

đột ngột

mặc dù

вдруг
vdruk - vdruk

хотя
hotjá - hotjá

Số

0

ноль
но́ль - nól'

1

один
оди́н - odín

2

два
двá - dvá

3

три
три́ - trí

4

четыре
четы́ре - chetýre

5

пять
пять - pját'

6

шесть
ше́сть - shést'

7

семь
се́мь - sém'

8

восемь
во́семь - vósem'

9

девять
де́вять - dévjat'

10

десять
де́сять - désjat'

11

одиннадцать
оди́ннадцать - odínnadcat'

12

двенадцать
двенáдцать - dvenádcát'

13

тринадцать
тринáдцать - trinádcát'

14

четырнадцать
четы́рнадцать - chetýrnadcat'

15

пятнадцать
пятьнáдцать - pjatnádcát'

16

шестнадцать
шестнáдцать - shestnádcát'

17

семнадцать
семнáдцать - semnádcát'

18

восемнадцать
восемнáдцать - vosemnádcát'

19

девятнадцать
девятьнáдцать - devjatnádcát'

20

двадцать
двáдцать - dvádcát'

21

двадцать один
двáдцать одíн - dvádcát' odín

22

двадцать два
двáдцать двá - dvádcát' dvá

26

двадцать шесть
двáдцать шéсть - dvádcát' shést'

30

тридцать
три́дцать - trídcat'

31

тридцать один
три́дцать оди́н - trídcat' odín

33

тридцать три
три́дцать трі́ - trídcat' trí

37

тридцать семь
три́дцать се́мь - trídcat' sém'

40

сорок
со́рок - sórok

41

сорок один
со́рок оди́н - sórok odín

44

сорок четыре
со́рок че́тыре - sórok chetýre

48

сорок восемь
со́рок во́семь - sórok vósem'

50

пятьдесят
пятьдеся́т - pjat'desját

51

пятьдесят один
пятьдеся́т оди́н - pjat'desját odín

55

пятьдесят пять
пятьдеся́т пя́ть - pjat'desját pját'

59

пятьдесят девять
пятьдеся́т де́вять - pjat'desját dévjat'

60

шестьдесят
шестьдесѣт - shest'desját

61

шестьдесят один
шестьдесѣт одѣн - shest'desját odín

62

шестьдесят два
шестьдесѣт двѣ - shest'desját dvá

66

шестьдесят шесть
шестьдесѣт шѣсть - shest'desját shést'

70

семьдесят
сѣмьдесѣт - sém'desjat

71

семьдесят один
сѣмьдесѣт одѣн - sém'desjat odín

73

семьдесят три
сѣмьдесѣт трѣ - sém'desjat trí

77

семьдесят семь
сѣмьдесѣт сѣмь - sém'desjat sém'

80

восемьдесят
вѣсемьдесѣт - vósem'desjat

81

восемьдесят один
вѣсемьдесѣт одѣн - vósem'desjat odín

84

восемьдесят четыре
вѣсемьдесѣт четýре - vósem'desjat chetýre

88

восемьдесят восемь
вѣсемьдесѣт вѣсемь - vósem'desjat vósem'

90

девяносто
девяно́сто - devjanósto

91

девяносто один
девяно́сто оди́н - devjanósto odín

95

девяносто пять
девяно́сто пя́ть - devjanósto pját'

99

девяносто девять
девяно́сто де́вять - devjanósto dévjat'

100

сто
сто́ - stó

101

сто один
сто́ оди́н - stó odín

105

сто пять
сто́ пя́ть - stó pját'

110

сто десять
сто́ де́сять - stó désjat'

151

сто пятьдесят один
сто́ пя́тьдеся́т оди́н - stó pjat'desját' odín

200

двести
двэ́сти - dvésti

202

двести два
двэ́сти двá - dvésti dvá

206

двести шесть
двэ́сти ше́сть - dvésti shést'

220

двести двадцать
двѣсти двáдцать - dvésti dvádcát'

262

двести шестьдесят два
двѣсти шesтьдесáт двá - dvésti
shest'desját dvá

300

триста
трíста - trístá

303

триста три
трíста трí - trístá trí

307

триста семь
трíста сѣмь - trístá sém'

330

триста тридцать
трíста трíдцать - trístá trídcat'

373

триста семьдесят три
трíста сѣмьдесáт трí - trístá
sém'desjat trí

400

четырееста
четы́реста - chetýresta

404

четырееста четыре
четы́реста чetýре - chetýresta
chetýre

408

четырееста восемь
четы́реста вóсемь - chetýresta
vósem'

440

четырееста сорок
четы́реста sóрок - chetýresta sórok

484

**четырееста восемьдесят
четыре**
четы́реста вóсемьдесáт чetýре -
chetýresta vósem'desjat chetýre

500

ПЯТЬСОТ
пятьсѳт - pjat'sѳt

505

ПЯТЬСОТ ПЯТЬ
пятьсѳт пѳть - pjat'sѳt pját'

509

ПЯТЬСОТ ДЕВЯТЬ
пятьсѳт дѳвѳть - pjat'sѳt dѳvjat'

550

ПЯТЬСОТ ПЯТЬДЕСЯТ
пятьсѳт пѳтьдѳсѳѳт - pjat'sѳt
pjat'desját

595

ПЯТЬСОТ ДЕВЯНОСТО ПЯТЬ
пятьсѳт дѳвѳѳѳѳѳѳѳѳѳ пѳть - pjat'sѳt
devjanѳsto pját'

600

ШЕШЬСОТ
шѳщѳсѳт - shest'sѳt

601

ШЕШЬСОТ ОДИН
шѳщѳсѳт ѳдѳѳ - shest'sѳt ѳdѳn

606

ШЕШЬСОТ ШЕШЬ
шѳщѳсѳт шѳщѳ - shest'sѳt shѳst'

616

ШЕШЬСОТ ШЕШЬНАДЦАТЬ
шѳщѳсѳт шѳщѳнѳдѳцѳть - shest'sѳt
shestnѳdcat'

660

ШЕШЬСОТ ШЕШЬДЕСЯТ
шѳщѳсѳт шѳщѳдѳсѳѳт - shest'sѳt
shest'desját

700

СЕМЬСОТ
сѳмѳсѳт - sem'sѳt

702

СЕМЬСОТ ДВА
сѳмѳсѳт двѳ - sem'sѳt dvѳ

707

СЕМЬСОТ СЕМЬ
семьсо́т се́мь - sem'sót sém'

800

ВОСЕМЬСОТ
восемьсѐт - vosem'sót

727

семьсот двадцать семь
семьсѳт двѳдцѳть сѳмь - sem'sѳt
dvѳdcat' sѳm'

803

восемьсот три
восемьсот три - vosem'sót trí

770

семьсот семьдесят
семьсѳт сѣмьдѣсѳт - sem'sѳt
sѣm'desjat

808

ВОСЕМЬСОТ ВОСЕМЬ
ВОСЕМЬСОТ ВО́СЕМЬ - vosem'sót
vósem'

800

ВОСЕМЬСОТ
восемьсѳт - vosem'sѳt

838

ВОСЕМЬСОТ ТРИДЦАТЬ
ВОСЕМЬ
восемьсо́т три́дцать во́семь -
vosem'sót trídcat' vósem'

803

восемьсот три
восемьсот три - vosem'sót trí

880

ВОСЕМЬСОТ ВОСЕМЬДЕСЯТ
восемьсо́т во́семьдесят - vosem'sót
vósem'desjat

808

ВОСЕМЬСОТ ВОСЕМЬ
ВОСЕМЬСОТ ВО́СЕМЬ - vosem'sót
vósem'

900

девятъсѡт
девятъсѡт - devjat'sót

838

восемьсот тридцать
восемь
восемьсѳт тридцать вѳсемь -
vosem'sѳt trıdcat' vѳsem'

904

девятьсот четыре
девятьсо́т четы́ре - devjat'sót
chetýre

880

ВОСЕМЬСОТ ВОСЕМЬДЕСЯТ
восемьсо́т во́семьдесят - vosem'sót
vósem'desjat

909

ДЕВЯТЬСОТ ДЕВЯТЬ
девят'ьсо́т де́вят'ь - devjat'sót
devjat'

900

девятъсѡт
девятъсѡт - devjat'sót

949

девятьсот сорок девять
девятьсот сорок девять - devjat'sot
sórok dévjat'

904

девятьсот четыре
девятьсо́т четы́ре - devjat'sót
chetýre

© 2025 Flashcardso.com

909

ДЕВЯТЬСОТ ДЕВЯТЬ
девят'ьсо́т де́вят'ь - devjat'sót
devjat'

949

девятьсот сорок девять
девятьсот сорок девять - devjat'sot
sórok dévjat'

www.flashcardso.com/vi

990

девятьсот девяносто
девятьсѳт девяносто - devjat'sѳt
devjanѳsto

1000

тысяча
тысяча - tysjacha

1001

тысяча один
тысяча одѳн - tysjacha odѳn

1012

тысяча двенадцать
тысяча двенадцать - tysjacha
dvenadcat'

1234

**тысяча двести тридцать
четыре**
тысяча двѳсти трѳдцать чѳтыре -
tysjacha dvѳsti trѳdcat' chetѳyre

2000

две тысячи
двѳ тысячи - dvѳ tysjachi

2002

две тысячи два
двѳ тысячи двѳ - dvѳ tysjachi dvѳ

2023

две тысячи двадцать три
двѳ тысячи двѳдцать трѳ - dvѳ
tysjachi dvѳdcat' trѳ

2345

**две тысячи триста сорок
пять**
двѳ тысячи трѳста сѳрок пѳть -
dvѳ tysjachi trѳsta sѳrok pjѳt'

3000

три тысячи
трѳ тысячи - trѳ tysjachi

3003

три тысячи три
трѳ тысячи трѳ - trѳ tysjachi trѳ

4000

четыре тысячи
чѳтыре тысячи - chetѳyre tysjachi

4045

четыре тысячи сорок пять
четы́ре ты́сячи со́рок пя́ть - chetýre
týsjachi sórok pját'

5000

пять тысяч
пя́ть ты́сяч - pját' týsjach

5678

**пять тысяч шестьсот
семьдесят восемь**
пя́ть ты́сяч ше́стьсо́т се́мьдеся́т
во́семь - pját' týsjach shest'sót
sém'desjat vósem'

6000

шесть тысяч
ше́сть ты́сяч - shést' týsjach

7000

семь тысяч
се́мь ты́сяч - sém' týsjach

7890

**семь тысяч восемьсот
девяносто**
се́мь ты́сяч во́семьсо́т девяно́сто -
sém' týsjach vosem'sót devjanósto

8000

восемь тысяч
во́семь ты́сяч - vósem' týsjach

8901

**восемь тысяч девятьсот
один**
во́семь ты́сяч девя́тьсо́т оди́н -
vósem' týsjach devjat'sót odín

9000

девять тысяч
де́вять ты́сяч - dévjat' týsjach

9090

девять тысяч девяносто
де́вять ты́сяч девяно́сто - dévjat'
týsjach devjanósto

10.000

десять тысяч
де́сять ты́сяч - désjat' týsjach

10.001

десять тысяч один
де́сять ты́сяч оди́н - désjat' týsjach
odín

20.020

двадцать тысяч двадцать
двáдцaть тýсчa двáдцaть -
dvádcat' týsjach dvádcat'

30.300

тридцать тысяч триста
трýдцaть тýсчa трýстa - trídcat'
týsjach trísta

44.000

сорок четыре тысячи
сóрок чeты́ре тýсчaчa - sórok
chetýre týsjachi

100.000

СТО ТЫСЯЧ
стó тýсчaч - stó týsjach

500.000

ПЯТЬСОТ ТЫСЯЧ
пятьсóт тýсчaч - pjat'sót týsjach

1.000.000

ОДИН МИЛЛИОН
одýн миллиóн - odín millión

6.000.000

ШЕСТЬ МИЛЛИОНОВ
шeсть миллиóнoв - shést' milliónov

10.000.000

ДЕСЯТЬ МИЛЛИОНОВ
дeсят миллиóнoв - désjat'
milliónov

70.000.000

СЕМЬДЕСЯТ МИЛЛИОНОВ
сeмьдeсят миллиóнoв - sém'desjat'
milliónov

100.000.000

СТО МИЛЛИОНОВ
стó миллиóнoв - stó milliónov

800.000.000

ВОСЕМЬСОТ МИЛЛИОНОВ
восемьсóт миллиóнoв - vosem'sót
milliónov

1.000.000.000

ОДИН МИЛЛИАРД
одýн миллиáрд - odín milliárd

9.000.000.000

девять миллиардов
дéвять миллиáрдов - dévjat'
milliárdov

10.000.000.000

десять миллиардов
дéсятъ миллиáрдов - désjat'
milliárdov

20.000.000.000

двадцать миллиардов
двáдцать миллиáрдов - dvádcat'
milliárdov

100.000.000.000

сто миллиардов
стó миллиáрдов - stó milliárdov

300.000.000.000

триста миллиардов
трíста миллиáрдов - trísta
milliárdov

1.000.000.000.000

один триллион
одíн триллиóн - odín trillión

Động từ

biết

знать
знáть - znát'

nghĩ

думать
дúмать - dúmat'

đến

приходить
приходи́ть - prihodít'

đặt

класть
кла́сть - klást'

lấy

брать
бра́ть - brát'

tìm

находить
находи́ть - nahodít'

nghe

слушать
слу́шать - slúshat'

làm việc

работать
рабо́тать - rabótat'

nói chuyện

говорить
говори́ть - govorít'

cho

давать
дава́ть - davát'

thích

нравиться
нра́виться - nrávit'sja

giúp đỡ

помогать
помога́ть - pomogát'

yêu

любить
люби́ть - ljubít'

gọi

звонить
звони́ть - zvonít'

chờ đợi

ждать
жда́ть - zhdát'

đứng

стоять
стоя́ть - stoját'

ngồi

сидеть
сиде́ть - sidét'

đóng

закрывать
закрыва́ть - zakryvát'

mở
cửa

открывать
открыва́ть - otkryvát'

thua

проигрывать
прои́грывать - proígrivat'

thắng

побеждать
побежда́ть - pobezhdát'

chết

умирать
умира́ть - umirát'

sống
động từ

жить
жи́ть - zhít'

bật

включать
включа́ть - vkljuchát'

tắt

выключать
выключать - vyključát'

giết

убивать
убивать - ubivát'

làm bị thương

ранить
ранить - ránit'

chạm

трогать
трóгать - trógat'

xem

смотреть
смотре́ть - smotrét'

uống

пить
пить - pít'

ăn

есть
е́сть - ést'

đi bộ

гулять
гуля́ть - gulját'

gặp

встречаться
встреча́ться - vstrechát'sja

đặt cược

держать пари
держáть парí - derzhát' parí

hôn
động từ

целовать
целова́ть - celovát'

đi theo

следовать
сле́довать - slédovat'

cưới

жениться
жениться - zhenít'sja

trả lời

отвечать
отвечать - otvechát'

hỏi

спрашивать
спрашивать - spráshivat'

kéo

потянуть
потянуть - potjanút'

đẩy

толкнуть
толкнуть - tolknút'

ấn

нажимать
нажимать - nazhimát'

đánh

ударить
ударить - udárit'

bắt

ловить
ловить - lovít'

chiến đấu

бороться
бороться - borót'sja

ném

бросать
бросать - brosát'

chạy
động từ

бежать
бежать - bezhát'

đọc

читать
читать - chítát'

viết

писать
писа́ть - písát'

sửa chữa

ремонтировать
ремонти́ровать - remontírovat'

đếm

считать
счита́ть - schítát'

cắt

вырезать
выреза́ть - vyrezát'

bán

продавать
продава́ть - prodavat'

mua

покупать
покупа́ть - rokupát'

trả

платить
плати́ть - platít'

học

учиться
учи́ться - uchít'sja

mơ

мечтать
мечта́ть - mechtát'

ngủ

спать
спа́ть - spát'

chơi

играть
игра́ть - igrát'

ăn mừng

праздновать
праздно́вать - prázdnovat'

thưởng thức

наслаждаться
наслажда́ться - naslazhdát'sja

dọn dẹp

ЧИСТИТЬ
чи́стить - chístit'

bắn

стрелять
стреля́ть - strelját'

bảo vệ

защищать
защища́ть - zashhishhát'

tấn công

атаковать
атакова́ть - atakovát'

trộm

красть
кра́сть - krást'

đốt

жечь
же́чь - zhéch'

cứu

спасать
спаса́ть - spasát'

bay

летать
лета́ть - letát'

khạc nhổ

плевать
плева́ть - plevát'

đá
động từ

пинать
пина́ть - pinát'

cắn

кусать
куса́ть - kusát'

thở

дышать
дыша́ть - dyshát'

ngửi

нюхать
нюха́ть - njúhat'

khóc

плакать
пла́кать - plákat'

hát

петь
пе́ть - pét'

cười mỉm

улыбаться
улыба́ться - ulybát'sja

cười

смеяться
смея́ться - smeját'sja

lớn lên

расти
расти́ - rastí

co lại

уменьшаться
уменьша́ться - umen'shát'sja

tranh luận

спорить
спо́рить - spórit'

chia sẻ

делиться
дели́ться - delít'sja

cho ăn

кормить
корми́ть - kormít'

trốn

прятаться
прята́ться - prjátat'sja

cảnh báo

предупреждать
предупрежда́ть - preduprezhdát'

bơi

плавать
плава́ть - plávat'

nhảy

прыгать
прыга́ть - prýgat'

nâng

поднимать
поднима́ть - podnimát'

đào

копать
копа́ть - korát'

giao hàng

доставлять
доставля́ть - dostavlját'

tìm kiếm

искать
иска́ть - iskát'

luyện tập

тренироваться
тренирова́ться - trenirovát'sja

đi du lịch

путешествовать
путеше́ствовать - puteshéstvovat'

vẽ

рисовать
рисова́ть - rísovat'

mở
khóa

открывать
открыва́ть - otkryvát'

khóa

закрывать
закрыва́ть - zakryvát'

rửa

МЫТЬ
мыть - mýt'

cầu nguyện

МОЛИТЬСЯ
молиться - molít'sja

nấu ăn

ГОТОВИТЬ
готóвить - gotóvit'

nôn

ТОШНИТЬ
тошнить - toshnít'

la hét

кричать
крича́ть - krichát'

trích dẫn

цитировать
цити́ровать - citírovať'

in

печатать
печа́тать - pechátat'

tính toán

ВЫЧИСЛЯТЬ
вычисля́ть - vychislját'

kiếm tiền

зарабатывать
зараба́тывать - zarabátyvat'

Tính từ

mới

новый
но́вый - nóvyj

cũ

старый
ста́рый - stáryj

ít

немногие
немно́гие - nemnógie

nhiều

многие
мно́гие - mnógie

sai

неправильный
непра́вильный - neprávil'nyj

chính xác

правильный
пра́вильный - právil'nyj

xấu

плохой
плохо́й - plohój

tốt

хороший
хоро́ший - horóshij

hạnh phúc

счастливый
сча́стный - schastlívij

ngắn

короткий
коро́ткий - korótkij

dài

длинный
дли́нный - dlínnyj

nhỏ

маленький
ма́ленький - málen'kij

lớn
to

большой
большой - bol'shóy

xinh đẹp

красивый
красивый - krasívyyj

trẻ

молодой
молодой - molodóy

già

старый
старый - stáryj

màu trắng

белый
белый - bélyj

màu đen

черный
чёрный - chjórnyj

màu đỏ

красный
красный - krásnyj

màu xanh da trời

синий
синий - sínij

màu xanh lá cây

зеленый
зелёный - zeljónyj

màu vàng

желтый
жёлтый - zhjóltýj

chậm

медленный
мédленный - médlennyj

nhanh

быстрый
бýстрый - býstryj

vui vẻ

смешной
смешной - smeshnój

không công bằng

несправедливый
несправедливый - nespravedlívij

công bằng

справедливый
справедливый - spravedlívij

khó

сложный
сложный - slózhnyj

dễ

легкий
лёгкий - ljógkij

giàu

богатый
богатый - bogátyj

nghèo

бедный
бедный - bédnyj

khỏe

сильный
сильный - síl'nyj

yếu

слабый
слабый - slábyj

an toàn

безопасный
безопасный - bezopásnyj

mệt mỏi

уставший
уставший - ustávshij

tự hào

гордый
гордый - górdyj

no bụng

сытый
сытый - sýtyj

bệnh

больной
больной - bol'nój

khỏe mạnh

здоровый
здоровый - zdoróvyj

tức giận

сердитый
сердитый - serdítyj

thấp
đại cương

низкий
низкий - nízkij

cao
đại cương

высокий
высокий - vysókij

ngọt

сладкий
сладкий - sládkij

chua

кислый
кислый - kíslyj

mềm

мягкий
мягкий - mjágkij

cứng

жесткий
жесткий - zhjóstkij

đáng yêu

милый
милый - mílyj

ngu ngốc

глупый
глупый - glúpyj

điên khùng

сумасшедший
сумасшѣдший - sumasshédshij

bận rộn

занятый
зánятый - zánjatyj

cao
người

высокий
высóкий - vysókij

thấp
người

низкий
нízкий - nízkij

lo lắng

обеспокоенный
обеспокóенный - obespokóennyj

ngạc nhiên

удивленный
удивлѣнный - udivljónnyj

cư xử tốt

воспитанный
воспítанный - vospítannyj

ác độc

злой
злóй - zlój

khéo léo

умный
úmный - úmnyj

lạnh

холодный
холóдный - holódnyj

nóng

горячий
горjáchий - gorjáchij

màu cam

оранжевый
орánжевый - oránzhevyj

màu xám

серый
céрый - séryj

màu nâu

коричневый
корíчневый - koríchnevyj

màu hồng

розовый
róзовый - rózovyj

nhàm chán

скучный
скúчный - skúchnyj

nặng

тяжелый
тяжёлый - tjazhjólyj

nhẹ

легкий
лёгкий - ljógkij

cô đơn

одинокий
одино́кий - odinókij

đói bụng

голодный
голо́дный - golódnyj

khát nước

жаждущий
жа́ждущий - zházhdushhij

buồn

грустный
гру́стный - grústnyj

đốc

крутой
круто́й - krutój

bằng phẳng

плоский
плóский - plóskij

hẹp

узкий
úzkij - úzkij

rộng

широкий
shirókiy - shirókiy

sâu

глубокий
glubókiy - glubókiy

nông

мелкий
mélkiy - mélkiy

lớn
rất

огромный
ogrómnuy - ogrómnuy

bẩn

грязный
grjáznyj - grjáznyj

sạch sẽ

чистый
chístyj - chístyj

đầy

полный
pólnyj - pólnyj

trống rỗng

пустой
pustóy - pustóy

đắt

дорогой
dorogój - dorogój

rẻ

дешевый
deshjóvyj - deshjóvyj

quyến rũ

сексуальный
seksuál'nyj - seksuál'nyj

lười biếng

ленивый
ленíвый - lenívyyj

dũng cảm

храбрый
храб́рый - hrábryj

hào phóng

щедрый
щед́рый - shhédryj

ướt

влажный
вла́жный - vlázhnyj

khô

сухой
сухо́й - suhóy

ồn ào

громкий
гро́мкий - grómkij

yên tĩnh

тихий
ти́хий - tíhij

nắng

солнечный
со́лнечный - sólnechnyj

nhiều mưa

дождливый
дождли́вый - dozhdlívyyj

sương mù
tính từ

туманный
тума́нный - tumánnyj

nhiều mây

облачный
о́блачный - óblachnyj

Thể thao

thể dục dụng cụ

F
гимнастика
гимна́стика - gimnástika

quần vợt

M
теннис
тэ́ннис - ténnis

chạy
danh từ

M
бег
бе́г - bég

đạp xe

F
езда на велосипеде
езда́ на велосипе́де - ezdá na
velosipéde

đánh golf

M
гольф
го́льф - gól'f

bóng đá

M
футбол
фу́тбо́л - futból

bóng rổ

M
баскетбол
баскетбо́л - basketból

bơi lội

N
плавание
пла́вание - plávanie

lặn

M
дайвинг
да́йвинг - dájving

đi bộ đường dài

M
пеший туризм
пе́ший тури́зм - péshij turízm

chạy marathon

M
марафон
марафо́н - marafón

ba môn phối hợp

M
триатлон
триа́тло́н - triatlón

bóng bàn

M
 настольный теннис
насто́льный те́ннис - nastól'nyj
ténnis

cử tạ

F
тяжелая атлетика
тяжёлая атлётика - tjazhjolaja
atlétika

quyền anh

M
бокс
бо́кс - bóks

cầu lông

M
бадминтон
бадминто́н - badmintón

trượt băng nghệ thuật

N
фигурное катание
фигу́рное ката́ние - figúrnnoe
katánie

trượt ván tuyết

M
сноуборд
сноубо́рд - snoubórd

trượt tuyết

M
горнолыжный спорт
горнолы́жный спо́рт - gornolýzhnyj
spórt

trượt tuyết băng đồng

PL
лыжные гонки
лы́жные го́нки - lýzhnye gónki

khúc côn cầu trên băng

M
хоккей
хокке́й - hokkéj

bóng chuyền

M
волейбол
волейбо́л - volejból

bóng ném

M
гандбол
гандбо́л - gandból

bóng chuyền bãi biển

M
пляжный волейбол
пля́жный волейбо́л - pljážnyj
volejból

bóng rugby

N
регби
régbi - régbí

bóng gậy

M
крикет
крикét - krikét

bóng chày

M
бейсбол
бейсбóл - bejsbół

bóng bầu dục Mỹ

M
американский футбол
америкáнский футбóл -
amerikánskiy futbół

bóng nước

N
водное поло
вóдное пóло - vódnøe pólo

nhảy cầu

PL
прыжки в воду
прыжкí в вóду - pryzhki v vódu

lướt sóng

M
серфинг
сёрфинг - sjórfinng

đua thuyền buồm

M
парусный спорт
пáрусный спóрт - párusnyj spórt

chèo thuyền

F
гребля
грéбля - gréblja

yoga

F
йога
йóга - jóga

khiêu vũ

PL
танцы
тáнцы - táncy

nhảy dù

M
парашютный спорт
парашúтный спóрт - parashjútnyj
spórt

cờ vua

PL

шахматы
ша́хматы - shákhmaty

đánh bài poker

M

покер
по́кер - róker

bowling

M

боулинг
бо́улинг - bóuling

múa ba lê

M

балет
бале́т - balét

Động vật

con lợn

F
СВИНЬЯ
свинья - svin'já

con bò

F
КОРОВА
корова - koróva

con ngựa

F
ЛОШАДЬ
лошадь - lóshad'

con chó

F
СОБАКА
собака - sobáka

con cừu

F
ОВЦА
овца - ovcá

con khỉ

F
ОБЕЗЬЯНА
обезьяна - obez'jána

con mèo

F
КОШКА
кошка - kóshka

con gấu

M
МЕДВЕДЬ
медведь - medvéd'

con gà

F
КУРИЦА
курица - kúrica

con vịt

F
УТКА
утка - útká

con bướm

F
БАБОЧКА
бабочка - bábochka

con ong

F
ПЧЕЛА
пчела - pchelá

con cá

F
рыба
ры́ба - rýba

con nhện

M
паук
паўк - paúk

con rắn

F
змея
змея́ - zmejá

con hổ

M
тигр
ти́гр - tígr

con chuột

F
мышь
мышь - mýsh'

con thỏ

M
кролик
кро́лик - królik

con sư tử

M
лев
ле́в - lév

con lừa

M
осел
осёл - osjól

con voi

M
слон
слон - slón

con chim bồ câu

M
голубь
го́лубь - gólub'

con bọ

M
жук
жу́к - zhúk

con muỗi

M
комар
кома́р - komár

con ruồi

F
муха
múxa - múha

con kiến

M
муравей
муравéj - muravéj

con cá voi

M
кит
кít - kít

con cá mập

F
акула
акúла - akúla

con cá heo

M
дельфин
дельфин - del'fín

con ốc sên

F
улитка
уlítка - ulítka

con ếch

F
лягушка
лягúшка - ljagúshka

con gấu trúc

F
панда
пáнда - pánda

con gấu Bắc cực

M
белый медведь
бéлый медвéдь - bélyj medvéd'

con chó sói

M
волк
вóлк - vólk

con gấu túi

F
коала
коáла - koála

con chuột túi

M
кенгуру
кенгурý - kengurú

con hươu cao cổ

M
жираф
жирáf - zhiráf

con cáo

F
лиса
лисá - lisá

con hà mã

M
бегемот
бегемót - begemót

con dơi

F
летучая мышь
летúчая мышь - letúchaja mýsh'

con quạ

M
ворон
вóрон - vóron

con thiên nga

M
лебедь
лéбедь - lébed'

con chim hải âu

F
чайка
ча́йка - chájka

con cú

F
сова
совá - sová

con chim cánh cụt

M
ПИНГВИН
пингвín - pingvín

con vẹt

M
попугай
попуга́й - popugáj

con sâu bướm

F
гусеница
гúсеница - gúsenica

con chuồn chuồn

F
стрекоза
стрекоза́ - strekozá

con mực ống

М
кальмар
кальма́р - kal'már

con bạch tuộc

М
осьминог
осьмино́г - os'minóg

con cá ngựa

М
морской конек
морско́й конёк - morskóĵ konjóĵ

con hải cẩu

М
тюлень
тюле́нь - tĵulén'

con sứa

F
медуза
ме́дуза - medúza

con cua

М
краб
кра́б - kráb

con khủng long

М
динозавр
диноза́вр - dinozávr

con rùa cạn

F
черепаха
черепа́ха - cherepáĥa

con cá sấu

М
крокодил
крокоди́л - krokodíl

Quốc gia

Châu Âu

F

Европа
Еврóпа - Evrópa

Châu Á

F

Азия
Áзия - Ázija

Châu Mỹ

F

Америка
Аме́рика - Amérika

Châu Phi

F

Африка
А́фрика - Áfrika

Vương quốc Anh

F

Великобритания
Великобри́тания - Velikobritánija

Tây Ban Nha

F

Испания
Испáния - Ispánija

Thụy sĩ

F

Швейцария
Швейца́рия - Shvejcárija

Ý

F

Италия
Ита́лия - Itálija

Pháp

F

Франция
Фра́нция - Fráncija

Đức

F

Германия
Герма́ния - Germánija

Thái Lan

M

Таиланд
Таила́нд - Tailánd

Singapore

M

Сингапур
Сингапу́р - Singapur

Nga

F
Россия
Росси́я - Rossíja

Nhật Bản

F
Япония
Япо́ния - Japónija

Israel

M
Израиль
Израи́ль - Izráil'

Ấn Độ

F
Индия
И́ндия - Índija

Trung Quốc

M
Китай
Кита́й - Kitáj

Hoa Kỳ

PL
**Соединенные Штаты
Америки**
Соединённые Шта́ты Аме́рики -
Soedinjónnye Shtáty Amériki

Mexico

F
Мексика
Ме́ксика - Méksika

Canada

F
Канада
Кана́да - Kanáda

Chile

N
Чили
Чи́ли - Chíli

Brazil

F
Бразилия
Брази́лия - Brazílija

Argentina

F
Аргентина
Аргенти́на - Argentína

Nam Phi

F
Южная Африка
Ю́жная А́фрика - Júzhnaja Áfrika

Nigeria

F

Нигерия
Нигѐрия - Nigérija

Ma Rốc

N

Марокко
Марóкко - Marókkó

Libya

F

Ливия
Лѝвия - Lívija

Kenya

F

Кения
Кѐния - Kénija

Algeria

M

Алжир
Алжѝр - Alzhír

Ai Cập

M

Египет
Егѝпет - Egípet

New Zealand

F

Новая Зеландия
Нóвая Зелáндия - Nóvaja Zelándija

Úc

F

Австралия
Австрáлия - Avstrálíja

Cơ thể

đầu

F
ГОЛОВА
головá - golová

mũi

M
НОС
но́с - nós

tóc

M
ВОЛОС
во́лос - vólos

miệng

M
РОТ
ро́т - rót

tai

N
УХО
у́хо - úho

mắt

M
ГЛАЗ
гла́з - gláz

bàn tay

F
РУКА
рука́ - ruká

bàn chân

F
СТОПА
стопа́ - stopá

tim

N
СЕРДЦЕ
се́рдце - sérdce

não

M
ГОЛОВНОЙ МОЗГ
головно́й мо́зг - golovnój mózg

cổ

F
ШЕЯ
ше́я - shéja

mông

PL
ЯГОДИЦЫ
яго́дицы - jágodicy

vai

N
плечо
плечó - plechó

đầu gối

N
колѐно
колѐно - koléno

chân

F
нога
ногá - nogá

tay

F
рука
рукá - ruká

bụng

M
живот
живóт - zhivót

ngực

F
грудь
грúдь - grúd'

lưng

F
спина
спинá - spiná

răng

M
зуб
зúб - zúb

lưỡi

M
язык
язы́к - jazýk

môi

F
губа
губá - gubá

ngón tay

M
палец
пáлец - pálec

ngón chân

M
палец на ноге
пáлец на ногé - pálec na nogé

dạ dày

M

желудок
желу́док - zhelúdok

phổi

N

легкое
лёгкое - l'jógkoe

gan

F

печень
пéчень - péchen'

dây thần kinh

M

нерв
не́рв - nérv

thận

F

почка
по́чка - róchka

ruột

M

кишечник
кише́чник - kishéchnik

trán

M

лоб
ло́б - lób

cằm

M

подбородок
подборо́док - podboródok

má
cơ thể

F

щека
щека́ - shheká

râu

F

борода
борода́ - borodá

ngón cái

M

большой палец
большо́й па́лец - bol'shój pálec

ngón tay út

M

мизинец
мизи́нец - mizínes

ngón tay đeo nhẫn

M

безымянный палец

безымянный палец - bezymjánnuj
pálec

ngón tay giữa

M

средний палец

средний палец - srédnij pálec

ngón tay trỏ

M

указательный палец

указательный палец - ukazátel'nyj
pálec

móng tay

M

ноготь

ноготь - nógot'

gót chân

F

пятка

пятка - pjátka

xương sống

M

ПОЗВОНОЧНИК

позвоночник - pozvonóchnik

cơ bắp

F

мышца

мышца - mýshca

xương

cơ thể

F

КОСТЬ

кость - kóst'

bộ xương

M

скелет

скелет - skelét

xương sườn

N

ребро

ребро - rebró

đốt sống

M

ПОЗВОНОК

позвонок - pozvonók

bàng quang

M

мочевой пузырь

мочевой пузырь - mochevoj puzýr'

tĩnh mạch

F
вена
véna - véna

động mạch

F
артерия
артэрия - artérija

âm đạo

N
влагалище
влагáлище - vlagálishhe

tinh trùng

F
сперма
спérма - spérma

dương vật

M
пенис
пéнис - pénis

tinh hoàn

N
яичко
яйчко - jaíchko

Ngôi nhà

cửa

F
дверь
двэрь - dvér'

nhà bếp

F
кухня
кúхня - kúhñja

phòng tắm

F
ванная
bánная - vánñaja

phòng khách

F
гостиная
гостíная - gostínaja

phòng ngủ

F
спальня
спáльня - spál'ñja

vườn

M
сад
сáд - sád

gara

M
гараж
гарáж - garázh

tường

F
стена
стенá - stená

tầng hầm

M
подвал
подвáл - podvál

nhà vệ sinh
nhà ở

M
туалет
туалéт - tualét

cầu thang

F
лестница
лэстница - léstnica

mái nhà

F
крыша
крýша - krýsha

cửa sổ
tòa nhà

N
ОКНО
окно́ - oknó

dao

M
НОЖ
но́ж - nózh

tách

F
Чашка
ча́шка - cháshka

ly

M
стакан
стакáн - stakán

đĩa

F
тарелка
тарéлка - tarélka

cốc

F
кружка
кру́жка - krúzhka

thùng rác

F
корзина для мусора
корзи́на для му́сора - korszína dlja múSORa

tô

F
миска
ми́ска - míska

bàn
văn phòng

M
письменный стол
пи́сьменный сто́л - pís'mennyy stól

giường

F
кровать
крово́ять - krovát'

gương

N
зеркало
зе́ркало - zérkalo

vòi hoa sen

M
душ
ду́ш - dúsh

ghế sofa

M
диван
дивán - diván

ảnh

F
картина
картіна - kartína

đồng hồ

PL
часы
часы - chasý

bàn
nhà

M
стол
стól - stól

ghế
nhà

M
стул
стýл - stúl

hàng xóm

M
сосед
сосéd - soséd

thang máy

M
лифт
ліфт - líft

ban công

M
балкон
балкón - balkón

gác xép

M
чердак
чердák - cherdák

ống khói

F
дымовая труба
дымовáя трубá - dymovája trubá

muỗng gỗ

F
деревянная ложка
деревя́нная лóжка - derevjánnaja lózhka

đũa

F
палочка для еды
пáлочка для е́ды - pálochka dlja edý

bộ dao nĩa

PL

столовые приборы
столо́вые прибо́ры - stolóvye pribóry

muỗng

F

ложка
ло́жка - lózhka

nĩa

F

вилка
ви́лка - vílka

cái vá

M

половник
поло́вник - polóvnik

nồi

M

горшок
горшо́к - gorshók

chảo

F

сковорода
сковорода́ - skovorodá

bóng đèn

F

лампочка
ла́мпочка - lámpochka

giá sách

F

книжная полка
кни́жная по́лка - knízhnaja pólka

rèm

F

занавеска
зана́веска - zanávéska

nệm

M

матрас
матра́с - matrás

gối

F

подушка
поду́шка - podúshka

chăn

N

одеяло
одея́ло - odejálo

kệ

F
полка
пóлка - pólka

ngăn kéo

M
выдвижной ящик
выдвижно́й ящи́к - vydvizhnój
jáshhik

tủ quần áo

M
гардероб
га́рдеро́б - garderób

xô

N
ведро
ведро́ - vedró

chổi

F
метла
метла́ - metlá

cái cân

PL
весы
веси́ - vesý

giỏ đựng đồ giặt

F
корзина для белья
корзи́на для белья́ - korzína dlja
bel'já

bồn tắm

F
ванна
ва́нна - vánna

khăn tắm
to lớn

N
банное полотенце
ба́нное полоте́нце - bánnoe
poloténce

xà phòng

N
мыло
мы́ло - múlo

giấy vệ sinh

F
туалетная бумага
туале́тная бума́га - tualétnaja
bumága

khăn tắm
nhỏ bé

N
полотенце
полоте́нце - poloténce

bồn rửa mặt

F

раковина
rákovina - rákovina

cái thang

F

лестница
лѣстница - léstnica

hộp thư

M

ПОЧТОВЫЙ ЯЩИК
почтóвый ящик - pochtóvyj jáshhik

hàng rào

M

забор
забóр - zabór

Thức ăn

trứng

N
яйцо
яйцo - jajcó

phô mai

M
сыр
сыр - sýr

sữa

N
молоко
молоко - molokó

cá

F
рыба
рыба - rýba

thịt

N
мясо
мясо - mjáso

xương
món ăn

F
кость
кость - kóst'

dầu

N
масло
масло - máslo

bánh mì

M
хлеб
хлеб - hléb

đường
món ăn

M
сахар
сахар - sáhar

sô cô la

M
шоколад
шоколад - shokolád

kẹo

F
конфета
конфета - konféta

bánh bông lan

M
торт
торт - tórt

nước

F
вода
водá - vodá

cà phê

M
кофе
кóфе - kófe

trà

M
чай
чáй - cháj

bia

N
ПИВО
пíво - rívo

rượu nho

N
ВИНО
винó - vinó

sa lát

M
салат
салáт - salát

súp

M
суп
сýп - súp

món tráng miệng

M
десерт
десéрт - desért

bữa ăn sáng

M
завтрак
зáвтрак - závtrak

bữa trưa

M
обед
обéд - obéd

bữa tối

M
ужин
úжин - úzhin

pizza

F
пицца
пíцца - pícca

kem

N
мороженое
морóженое - morózhenoє

bơ

N
сливочное масло
слівочное мáсло - slívochnoe máslo

sữa chua

M
йогурт
йóгурт - jógurt

cá ngừ

M
тунец
тунéц - tunéc

cá hồi

M
лосось
лосóсь - losós'

giăm bông

F
ветчина
ветчинá - vetchiná

thịt ba rọi

M
бекон
бекóн - bekón

xúc xích

F
колбаса
колбасá - kolbasá

thịt gà tây

F
индюшатина
индюшáтина - indjushátina

thịt gà

F
курица
кúрица - kúrica

thịt bò

F
говядина
говя́дина - govjádina

thịt heo

F
свинина
свинíна - svinína

thịt cừu

F
ягнѣтина
ягнѣтина - jagnjătina

bí ngô

F
тыква
ты́ква - tŭkva

nấm

M
гриб
гри́б - gríb

nấm sục

M
трюфель
трю́фель - trjúfel'

tỏi

M
чеснок
чесно́к - chesnók

tỏi tây

M
лук-порей
лу́к-поре́й - lúk-poréj

gừng

M
имбирь
имби́рь - imbír'

cà tím

M
баклажан
баклажа́н - baklazhán

khoai lang

M
сладкий картофель
сла́дкий карто́фель - sládkij kartófel'

cà rốt

F
морковь
морко́вь - morkón'

dưa chuột

M
огурец
огуре́ц - oguréc

ớt

M
перец чили
пе́рец чи́ли - pérec chíli

ớt chuông

M
перец
пéрец - pérec

củ hành

M
лук
лúк - lúk

khoai tây

F
картошка
картóшка - kartóshka

bông cải trắng

F
цветная капуста
цветна́я капу́ста - cvetnája kapústa

bắp cải

F
капуста
капу́ста - kapústa

bông cải xanh

F
брокколи
брóкколи - brókkoli

xà lách

M
салат
салáт - salát

rau chân vịt

M
шпинат
шпинáт - shpinát

tre

M
бамбук
бамбúк - bambúk

ngô

F
кукуруза
кукуру́за - kukurúza

cần tây

M
сельдерей
сельдерéй - sel'deréj

đậu Hà Lan

M
горох
горóх - goróh

hạt đậu

F
фасоль
фасоль - fasól'

quả lê

F
груша
груша - grúsha

quả táo

N
яблоко
яблоко - jábloko

quả ô liu

F
оливка
оливка - olívka

quả sung

M
инжир
инжир - inzhír

quả chà là

M
финик
финик - fínik

quả dừa

M
кокос
кокос - kokós

quả hạnh nhân

M
миндаль
миндаль - mindál'

hạt phỉ

M
лесной орех
лесной орех - lesnoj oréh

đậu phộng

M
арахис
арахис - aráhis

quả chuối

M
банан
банан - banán

quả xoài

N
манго
манго - mángo

quả kiwi

N
КИВИ
кйві - kívi

quả bơ

N
авокадо
авока́до - avokádo

quả dứa

M
ананас
анана́с - ananáś

dưa hấu

M
арбуз
арбу́з - arbúz

quả nho

M
виноград
виногра́д - vinográd

dưa gang

F
дыня
ды́ня - dýnja

quả mâm xôi

F
малина
ма́лина - malína

quả việt quất

F
черника
черни́ка - cherníka

quả dâu tây

F
клубника
клубни́ка - klubníka

quả anh đào

F
вишня
ви́шня - víshnja

quả mận

F
слива
сли́ва - slíva

quả mơ

M
абрикос
абрикóс - abrikós

quả đào

M
персик
пéрсик - pérsik

quả chanh

M
лимон
лимón - limón

quả bưởi

M
грейпфрут
грейпфру́т - grejpfrút

quả cam

M
апельсин
апельси́н - apel'sín

cà chua

M
помидор
помидо́р - pomidór

bạc hà

F
мята
мя́та - mjáta

sả

M
лемонграсс
лемонгра́сс - lemongráss

quế

F
корица
кори́ца - koríca

vani

F
ваниль
вани́ль - vaníl'

muối

F
соль
со́ль - sól'

tiêu

M
перец
пéрец - pérec

cà ri

M
карри
ка́рри - kárrí

thuốc lá
thực vật

M
табак
табáк - tabák

đậu hũ

M
тофу
тóфу - tófu

giấm

M
уксус
ýксус - úksus

mì sợi

F
лапша
лапшá - lapshá

sữa đậu nành

N
соевое молоко
сóевоe молоко - sóевоe molokó

bột mì

F
мука
мукá - tuká

gạo

M
рис
рíс - rís

yến mạch

F
овсянка
овся́нка - ovsjánka

lúa mì

F
пшеница
пшени́ца - psheníca

đậu nành

F
соя
сóя - sója

hạt

M
орех
орéх - oréh

mật ong

M
мед
мё́д - mjóđ

mút

N
варенье
варе́нье - varén'e

kẹo cao su

F
жевательная резинка
жева́тельная рези́нка -
zhevátel'naja rezínka

bánh kẹp

M
блин
блín - blín

bánh quy

N
печенье
пече́нье - rechén'e

bánh pudding

M
пудинг
пúдинг - púding

bánh muffin

M
кекс
kéкс - kéks

bánh rán vòng

M
пончик
пóнчик - rónchik

nước tăng lực

M
энергетический напиток
эне́ргети́ческий на́питок -
jenergetícheskij napítok

nước cam

M
апельсиновый сок
апе́льси́новый sóк - apel'sínovyj sók

nước táo

M
яблочный сок
яблочный sóк - jáblochnyj sók

sữa lắc

M
молочный коктейль
моло́чный ко́ктéйл - molóchnyj
kóktéjl'

coca cola

F
кола
ко́ла - kóla

sô cô la nóng

M
горячий шоколад
горячий шоколад - gorjáchij
shokolád

rượu cocktail

M
коктейль
коктейль - kóktéjl'

rượu rum

M
rom
róm - róm

rượu whisky

N
ВИСКИ
віски - víski

rượu vodka

F
водка
вódка - vódka

thực đơn

N
меню
меню - menjú

hải sản

PL
морепродукты
морепродукты - moreprodúky

mì Ý

N
спагетти
спагétти - spagétti

sushi

N
суши
сүши - súshi

bắp rang bơ

M
попкорн
попкóρν - popkóρν

khoai tây lát mỏng

PL
чипсы
чípсы - chípsy

cánh gà

PL
куриные крылышки
кури́ные крылышки - kurínýe
krýlyshki

khoai tây chiên

M

картофель-фри

картофель-фри - kartófel'-frí

mù tạt

F

горчица

горчица - gorchíca

sốt mayonnaise

M

майонез

майонéz - majonéz

nước sốt cà chua

M

кетчуп

кетчуп - ketchup

bánh mì kẹp

M

СЭНДВИЧ

сэндвич - sjéndvich

bánh mì kẹp xúc xích

M

ХОТ-ДОГ

хот-дóг - hot-dóg

bánh burger

M

бургер

бýргер - búrger

Trường học

sách

F
книга
кні́га - kníga

thư viện

F
библиотека
библіоте́ка - bibliotéka

bài tập về nhà

N
домашнее задание
домáшнее зада́ние - domáshnee
zadanie

bài thi

M
экзамен
экза́мен - jekszamen

bài học

M
урок
уро́к - urók

khoa học

F
наука
нау́ка - naúka

lịch sử

F
история
исто́рия - istórija

nghệ thuật

N
изобразительное искусство
изобрази́тельное иску́ство -
izobrazítel'noe iskússtvo

cây bút

F
ручка
ру́чка - rúchka

bút chì

M
карандаш
каранда́ш - karandásh

thứ nhất

M
первый
пе́рвый - pέρvyj

thứ hai
2

M
второй
второ́й - vtorój

thứ ba
3

М
третий
трéтий - trétij

thứ tư
4

М
четвертый
четвёрый - chetvjórtij

ngiên cứu

Н
исследование
исслéдование - isslédovanie

bằng cấp

F
степень
стéпень - stépen'

sân thể thao

F
спортивная площадка
спортíвная пло́щадка - sportívnaia
ploshhádká

từ điển

М
словарь
словáрь - slovár'

học kì

М
семестр
семéстр - seméstr

sổ tay

F
тетрадь
тетра́дь - tetrád'

hình học

F
геометрия
геомéтрия - geométrija

chính trị học

F
политика
полíтика - polítika

triết học

F
философия
филосóфия - filosofíja

kinh tế học

F
экономика
эконóмика - jekonómika

giáo dục thể chất

F

физическая культура

физическая культура - fizicheskaja kul'túra

sinh học

F

биология

биология - biológija

toán học

F

математика

математика - matemátika

địa lý

F

география

география - geográfija

văn học

F

литература

литература - literatúra

hóa học

F

химия

химия - hímija

vật lý

F

физика

физика - fizika

cái thước

F

линейка

линейка - linéjka

cục tẩy

M

ластик

ластик - lástik

cái kéo

PL

ножницы

ножницы - nózhnicy

băng dính

M

скотч

скотч - skótch

keo dán

M

клей

кле́й - kléj

bút bi

F
шариковая ручка
шáриковая рúчка - shárikovaja
rúchka

kẹp giấy

F
скрепка
скрéпка - skrépka

3%

три процента
тρί процéнта - trí procéнта

100%

сто процентов
стó процéнтов - stó procéntov

0%

ноль процентов
но́ль процéнтов - nól' procéntov

mét khối

M
кубический метр
куб́ический мэ́тр - kubícheskij métr

mét vuông

M
квадратный метр
квад́ратный мэ́тр - kvadrátnyj métr

dặm

F
миля
ми́ля - mílja

mét

M
метр
мэ́тр - métr

mi-li-mét

M
миллиметр
миллиме́тр - milliméтр

xen-ti-mét

M
сантиметр
сантиме́тр - santiméтр

đề-xi-mét

M
дециметр
дециме́тр - deciméтр

phép cộng

N
сложение
сложéние - slozhénie

phép trừ

N
вычитание
вычитáние - vychitánie

phép nhân

N
умножение
умножéние - umnozhénie

phép chia

N
деление
делéние - delénie

diện tích

F
площадь
плóщадь - plóshhad'

thể tích

M
объем
объём - ob''jóm

hình chữ nhật

M
прямоугольник
прямоугóльник - prjamougól'nik

hình vuông

M
квадрат
квaдрáт - kvadrát

tam giác

M
треугольник
треугóльник - treugól'nik

hình tròn

M
круг
крúг - krúg

lít

M
литр
лйтр - líttr

mililít

M
миллилитр
миллилйтр - millilíttr

tấn

F
тонна
тónна - tónna

kilôgam

M
килограмм
килогрámм - kilográmм

gram

M
грамм
грámм - grámм

nam châm

M
магнит
магнít - magnít

kính hiển vi

M
микроскоп
микроскóp - mikroskóp

cái phễu

F
воронка
ворónка - vorónka

phòng thí nghiệm

F
лаборатория
лаборatóрия - laboratórija

bài giảng

F
лекция
лэкция - lékcija

Thiên nhiên

tro

М
пепел
пéпел - pépel

lửa

М
огонь
огóнь - ogón'

kim cương

М
алмаз
алмáз - almáz

mặt trăng

F
Луна
Лунá - Luná

mặt trời

N
солнце
сóлнце - sólnce

ngôi sao

F
звезда
звездá - zvezdá

hành tinh

F
планета
планéта - planéta

bờ biển
biển

N
побережье
поберéжье - roberézh'e

hồ

N
озеро
óзеро - ózero

rừng

М
лес
лéc - lés

sa mạc

F
пустыня
пустýня - pustýnja

đồi núi

М
холм
хóлм - hólm

đá
danh từ

M
утес
утэс - utjós

con sông

F
река
река - reká

thung lũng

F
долина
долина - dolína

núi

F
гора
гора - gorá

đảo

M
остров
остров - óstrov

đại dương

M
океан
океан - okeán

biển

N
море
море - móre

băng

M
лед
лед - ljód

tuyết

M
снег
снег - snég

bão táp

F
буря
буря - búrja

mưa

M
дождь
дождь - dózhd'

gió

M
ветер
ветер - véter

cây

N
дерево
дэрево - dérevo

cỏ

F
трава
травá - travá

hoa hồng

F
роза
róza - róza

hoa

M
цветок
цветók - cvetók

kim loại

M
металл
метáлл - metáll

đất

F
почва
пóчва - póchva

dung nham

F
лава
láva - láva

than

M
уголь
ýголь - úgol'

cát

M
песок
песók - pesók

đất sét

F
глина
гліна - glína

tên lửa

F
ракета
раке́та - rakéta

vệ tinh

M
спутник
спу́тник - spútник

thiên hà

F

галактика
galáktika - galáktika

tiểu hành tinh

M

астероид
астероид - asteróid

lục địa

M

континент
континент - kontinént

đường Xích đạo

M

экватор
экватор - jekvátor

Nam cực

M

Южный полюс
Южный полюс - Júzhnyj póljus

Bắc cực

M

Северный полюс
Сéверный полюс - Sévernýj póljus

suối

M

ручей
ручéй - ruchéj

rừng nhiệt đới

M

тропический лес
тропический лес - tropícheskij lés

hang

F

пещера
пещéра - peshhéra

thác nước

M

водопад
водопáд - vodopád

bờ biển
con sông

M

берег
бéрег - béreg

sông băng

M

ледник
ледн́ик - ledńik

động đất

N
землетрясение
зёмлетрясэние - zémletrjasénie

miệng núi lửa

M
кратер
кράтер - kráter

núi lửa

M
вулкан
вулкán - vulkán

khí quyển

F
атмосфера
атмосфэра - atmosféra

lũ lụt

N
наводнение
наводнэние - navodnénie

sương mù
danh từ

M
туман
тумán - tumán

cầu vồng

F
радуга
ра́дуга - ráduga

tiếng sấm

M
гром
гро́м - gróm

tia chớp

F
молния
мо́лния - mólnija

cơn dông

F
гроза
гроза́ - grozá

nhiệt độ

F
температура
температу́ра - temperaturá

bão nhiệt đới

M
тайфун
тайфу́н - tajfún

bão

M
ураган
урагáн - uragán

mây

N
облако
о́блако - óblako

cành cây

F
ветвь
вѣтвь - vétv'

lá cây

M
лист
ли́ст - líst

rễ cây

M
корень
ко́рень - kóren'

thân cây

M
ствол
ство́л - stvól

hạt giống

N
семя
се́мя - sémja

nhựa

M
пластик
пла́стик - plástik

cacbon điôxít

M
углекислый газ
углекі́слый га́з - uglekíslyj gáz

nguyên tử

M
атом
а́том - átom

sắt

N
железо
желéзо - zhelézo

ôxy

M
кислород
кислоро́д - kisloród

vàng

N
ЗОЛОТО
зόλοτο - zóloto

bạc

N
серебро
серебрó - serebró

Giao thông

xe hơi

М
автомобиль
автомобиль - avtomobil'

xe buýt

М
автобус
автóбус - avtóbús

xe lửa

М
поезд
пóезд - róезд

ga xe lửa

Ғ
железнодорожная станция
железнодоро́жная ста́нция -
zheleznodorózhnaja stáncija

trạm dừng xe buýt

Ғ
автобусная остановка
автóбусная остана́вка -
avtóbusnaja ostanóvka

máy bay

М
самолет
самолёт - samoljót

tàu

М
корабль
кора́бль - korábl'

xe tải

М
грузовик
грузо́вик - gruzovík

xe đạp

М
велосипед
велосипе́д - velosipéd

xe mô tô

М
мотоцикл
мотоци́кл - motocíkl

xe taxi

Н
такси
такси́ - taksí

đèn giao thông

М
светофор
светофо́р - svetofór

bãi đậu xe

F
автомобильная стоянка
автомобильная стоянка -
avtomobil'naja stojánka

đường
xe hơi

F
дорога
дорóга - doróga

ắc quy

M
аккумулятор
аккумулятор - akkumuljátor

động cơ
xe hơi

M
двигатель
двигатель - dvíгатel'

túi khí

F
подушка безопасности
подушка безопасности - podúshka
bezopásnosti

vô-lăng

M
руль
руль - rúl'

dây an toàn

M
ремень безопасности
ремень безопасности - remén'
bezopásnosti

lốp xe

F
шина
шіна - shína

cốp sau

M
багажник
багажник - bagázhnik

máy bán vé

M
автомат по продаже
билетов
автомát по прода́же билéтов -
avtomát po prodázhe bilétoy

phòng bán vé

F
билетная касса
билéтная кáсса - bilétnaja kássa

tàu điện ngầm

N
метро
метрó - metró

tàu cao tốc

M
высоко скоростной поезд
высо́ко скоростно́й по́езд - vysóko
skorostnój póezd

đầu máy

M
локомотив
локомоти́в - lokomotív

xe điện

M
трамвай
трамва́й - tramváj

xe buýt trường học

M
школьный автобус
шко́льный авто́бус - shkól'nyj
avtóbús

xe buýt nhỏ

M
микроавтобус
микроавто́бус - mikroavtóbús

sân bay

M
аэропорт
аэропо́рт - ajeropórt

hãng hàng không

F
авиакомпания
авиакомпáния - aviakompánija

máy bay trực thăng

M
вертолет
вертолёт - vertoljót

hạng nhất

M
первый класс
пéрвый кла́сс - pérvyj kláss

hạng phổ thông

M
эконом-класс
эконо́м-кла́сс - jekonóm-kláss

hạng thương gia

M
бизнес-класс
биз́нес-кла́сс - bíznes-kláss

áo phao

M
спасательный жилет
спасáтельный жи́лет - spasátel'nyj
zhilét

công ten nơ

M
контейнер
kontéjner - kontéjner

tàu ngầm

F
подводная лодка
podvódnaja lódka - podvódnaja lódka

tàu du lịch

N
круизное судно
kruíznoe súdno - kruíznoe súdno

tàu chở hàng

N
грузовое судно
gruzovóe súdno - gruzovóe súdno

du thuyền

F
яхта
jáhta - jáhta

phà

M
паром
paróm - paróm

hải cảng

F
гавань
gávan' - gávan'

xuồng cứu sinh

F
спасательная шлюпка
spasátel'naja shljúpka - spasátel'naja shljúpka

ra đa

M
радар
radár - radár

đèn đường

N
уличное освещение
úlichnoe osveshhénie - úlichnoe osveshhénie

vĩa hè

M
тротуар
trotuár - trotuár

trạm xăng

F
заправка
zaprávka - zaprávka

công trường

F
строительная площадка
строительная площадка -
stroitel'naja ploshhádka

vạch qua đường

M
пешеходный переход
пешеходный переход -
peshehódnuy perehód

tắc đường

F
пробка
прóbka - próbka

đường cao tốc

F
автомагистраль
автомагистраль - avtomagistrál'

xe tăng

M
танк
тáнк - táнк

máy xúc

M
экскаватор
экскавáтор - jekskavátor

máy kéo

M
трактор
трáктор - tráktor

rơ-moóc

M
прицеп
прицép - prícép

xe tay ga

M
мопед
мопéd - moréd

xe cáp treo

M
фуникулер
фуникулёр - funikuljór

Thành phố

bệnh viện

F

больница
больница - bol'níca

trường học

F

школа
школа - shkóla

nhà ở

M

дом
дом - dóm

hóa đơn

M

счет
счёт - schjót

chợ

M

рынок
рынок - rýnok

siêu thị

M

супермаркет
супермáркет - supermáket

căn hộ

F

квартира
кварти́ра - kvartíra

trường đại học

M

университет
университéт - universitét

nông trại

F

ферма
фéрма - féрма

nhà thờ

F

церковь
це́рковь - cérkov'

nhà hàng

M

ресторан
рестора́н - restorán

quán bar

M

бар
ба́р - bár

phòng thể dục

M

тренажерный зал

тренажёрный зál - trenazhjórnýj zál

công viên

M

парк

párk - párk

nhà vệ sinh

đại cương

M

туалет

туалёт - tualét

bản đồ

F

карта

káрта - kárta

xe cứu thương

F

скорая помощь

скóрая пóмощь - skórajá pómoshh'

cảnh sát

đại cương

F

полиция

поли́ция - polícija

lính cứu hỏa

đại cương

PL

пожарные

пожа́рные - požárnýe

quốc gia

F

страна

странá - straná

ngoại ô

M

пригород

при́город - prígorod

ngôi làng

F

деревня

дерёвня - derévnja

bảo hành

F

гарантия

гара́нтia - garántija

trung tâm mua sắm

M

торговый центр

торго́вый це́нтр - torgóvyj céntř

tiệm thuốc

F
аптека
апте́ка - aptéka

tòa nhà chọc trời

M
небоскре́б
не́боскре́б - néboskrjób

lâu đài

M
замок
за́мок - zámok

đại sứ quán

N
посо́льство
посо́льство - posól'stvo

giáo đường Do Thái

F
синаго́га
синаго́га - sinagóga

ngôi đền

M
храм
хра́м - hrám

nhà máy

M
заво́д
заво́д - zavód

nhà thờ Hồi giáo

F
мечеть
мечеть - mechéť

tòa thị chính

F
рату́ша
рату́ша - rátusha

bưu điện

F
почта
пóчта - póchta

đài phun nước

M
фонтан
фонтáн - fontán

câu lạc bộ đêm

M
но́чной клуб
но́чной клуб - nochnoj klúb

băng ghế

F

скамейка

скамейка - skamėjka

sân golf

N

поле для гольфа

пóле для гóльфа - póle dlja gól'fa

sân bóng đá

M

футбольный стадион

футбóльный стадиóн - futból'nyj stadión

hồ bơi

tòa nhà

M

бассейн

бассейн - basséjn

sân quần vợt

M

теннисный корт

тénнисный кóрт - ténnisnyj kórt

thông tin du lịch

F

информация для туристов

информáция для тури́стов -
informácija dlja turistov

sòng bạc

N

казино

казино - kazinó

phòng triển lãm nghệ thuật

F

галерея искусств

галере́я иску́ств - galerėja iskússtv

bảo tàng

M

музей

музе́й - muzéj

công viên quốc gia

M

национальный парк

национа́льный па́рк - naciónal'nyj párk

quà lưu niệm

M

сувенир

сувени́р - suvenír

thủy cung

M

аквариум

аква́риум - akvárium

trượt nước

F

водная горка

вóдная гóрка - vódnaja górka

tàu lượn siêu tốc

PL

американские горки

америка́нские го́рки - amerikánskie
górkí

công viên nước

M

аквапарк

аквапа́рк - akvapárk

vườn bách thú

M

зоопарк

зоопа́рк - zoopárk

sân chơi

F

детская площадка

де́тская пло́щадка - détskaja
ploshhádká

cửa thoát hiểm

tòa nhà

M

запасный выход

запа́сный вы́ход - zapásnyj výhod

chuông báo cháy

F

пожарная тревога

пожа́рная трево́га - pozhárnaja
trevóga

bình cứu hỏa

M

огнетушитель

огнетуши́тель - ognetushítel'

đồn cảnh sát

M

полицейский участок

полице́йский уча́сток - policéjskij
uchástok

tiểu bang

N

государство

госуда́рство - gosudárstvo

khu vực

F

область

о́бласть - óblast'

thủ đô

F

столица

столи́ца - stolíca

Bệnh viện

tai nạn

F

авария
авáрия - avárija

bệnh nhân

M

пациент
пациéнт - paciént

phẫu thuật

F

хирургия
хирургíя - hirurgíja

viên thuốc

F

пилюля
пилю́ля - piljúlja

sốt

F

лихорадка
лихора́дка - lihorádka

ho

M

кашель
ка́шель - káshel'

phòng cấp cứu

N

отделение скорой помощи
отделе́ние ско́рой по́мощи -
otdelénie skóroj pómoshti

khoa hồi sức tích cực

N

**отделение интенсивной
терапии**
отделе́ние интенсíвной тера́пии -
otdelénie intensívnoj terapíi

phòng chờ

M

зал ожидания
за́л ожида́ния - zál ozhidánija

thuốc aspirin

M

аспирин
аспи́рин - aspirín

thuốc ngủ

N

снотворное
снотво́рное - snotvórnoe

ngày hết hạn

M

срок годности
сро́к го́дности - srók gódnosti

liều lượng

F

дозировка
дозировка - doziróvka

si-rô ho

M

сироп от кашля
сироп от кашля - siróp ot káshlja

tác dụng phụ

M

побочный эффект
побóчный эффéкт - robóchnyj
jeffékt

insulin

M

инсулин
инсули́н - insulín

bột

M

порошок
порошóк - poroshók

viên nhộng

F

капсула
ка́псула - kápsula

vitamin

M

витамин
витами́н - vitamín

thuốc giảm đau

N

болеутоляющее средство
болеутоляющее срéдство -
boleutoljájushhee srédstvo

kháng sinh

PL

антибиотики
антибиóтики - antibiótiki

vi khuẩn

F

бактерия
бакте́рия - baktérija

vi rút

M

вирус
ви́рус - vírus

đau tim

M

инфаркт
инфа́ркт - infárkt

tiêu chảy

M
понос
ponós - ponós

tiểu đường

M
диабет
диабёт - diabét

đột quỵ

M
инсульт
инсульт - insúl't

hen suyễn

F
астма
áстма - ástma

ung thư

M
рак
rák - rák

cúm

M
грипп
грíпп - gríp-p

đau răng

F
зубная боль
зубна́я бо́ль - zubnája ból'

cháy nắng

M
солнечный ожог
со́лнечный о́жог - sólnechnyj ozhóg

viêm họng

F
боль в горле
бо́ль в го́рле - ból' v górl'e

đau bụng

F
боль в животе
бо́ль в живо́те - ból' v zhivoté

nhiễm trùng

N
**инфекционное
заболевание**
инфе́кцио́нное забо́лева́ние -
infekcióнное zabolevánie

dị ứng

F
аллергия
алле́ргия - allergíja

chuột rút

F

судорога
сúдорога - súdoroga

đau đầu

F

головная боль
головна́я боль - golovnája bol'

ống tiêm

M

шприц
шпρίц - shpríc

nặng

M

КОСТЫЛЬ
косты́ль - kostýl'

chụp X quang

M

рентгеновский снимок
рентгéновский снімок -
rentgénovskij snímok

máy siêu âm

M

ультразвуковой аппарат
ультразвуко́вой аппара́т -
ul'trazvukový apparát

bó bột
nhỏ bé

M

пластырь
пла́стырь - plástyr'

xe lăn

F

инвалидная коляска
инвали́дная коля́ска - invalídnaja
koljáska

bó bột
gãy xương

F

гипсовая повязка
гіпсовая пов'язка - gípsovaja
povjázka

mạch

M

пульс
пу́льс - púl's

chấn thương

F

травма
тра́вма - trávma

cấp cứu

M

экстренный случай
э́кстренный слúчай - jékstrennyj
slúčaj

chấn động

N

сотрясение

сотрясѣние - sotrjasénie

vết bỏng

M

ожог

ожог - ozhóg

gãy xương

M

перелом

перелóm - perelóm

thuốc tránh thai

F

противозачаточная таблетка
противозачáточная таблѣтка -
protivozáchátochnaja tablétka

thử thai

M

тест на беременность

тѣст на берѣменность - tíst na
berémennost'

Nghề nghiệp

bác sĩ

М
врач
vráč - vrách

y tá

F
медсестра
medsestrá - medsestrá

cảnh sát
người

М
полицейский
policéjskij - policéjskij

tổng thống

М
президент
prezident - prezident

thuyền trưởng

М
капитан
kapitán - kapitán

thám tử

М
детектив
detektiv - detektiv

phi công

М
пилот
pilót - pilót

giáo sư

М
профессор
proféssor - professor

giáo viên

М
учитель
uchítel' - uchítel'

luật sư

М
адвокат
advokát - advokát

thư ký

М
секретарь
sekretár' - sekretár'

trợ lý

М
помощник
pomóshhnik - pomóshhnik

thẩm phán

М
судья
судья - sud'já

quản lý

М
менеджер
мэнеджер - ménedzher

đầu bếp

М
повар
пóвар - róvar

tài xế taxi

М
водитель такси
водітель таксі - vodítel' taksí

tài xế xe buýt

М
водитель автобуса
водітель автобуса - vodítel' avtóbusa

người mẫu

F
модель
модэль - modél'

nghệ sĩ

М
художник
худóжник - hudózhnik

thủ tướng

М
премьер-министр
прем'єр-міністр - prem'ér-minístr

dược sĩ

М
фармацевт
фармацéвт - farmacévt

lính cứu hỏa
người

М
пожарный
пожáрный - pozhárnýj

nha sĩ

М
дантист
дантіст - dantíst

doanh nhân

М
предприниматель
предпринимáтель - predprinimátel'

chính trị gia

M
политик
polítik - polítik

lập trình viên

M
программист
programmíst - programmíst

tiếp viên hàng không

F
стюардесса
stjuardéssa - stjuardéssa

nhà khoa học

M
учёный
uchjónyj

giáo viên mầm non

M
воспитатель детского сада
vospitátel' détskogo sáda -
vospitátel' détskogo sáda

kiến trúc sư

M
архитектор
arhitéktor - arhitéktor

kế toán viên

M
бухгалтер
buhgálter - buhgálter

tư vấn viên

M
консультант
konsul'tánt - konsul'tánt

công tố viên

M
прокурор
prokurór - prokurór

tổng quản lý

M
генеральный директор
generál'nyj diréktor -
generál'nyj diréktor

vệ sĩ

M
телохранитель
telohranítel' - telohranítel'

chủ nhà

M
арендодатель
arendodátel' - arendodátel'

bồi bàn

М
официант
официáнт - oficiánt

nhân viên bảo vệ

М
охранник
охранник - ohránnik

bộ đội

М
солдат
солда́т - soldát

ngư dân

М
рыбак
рыба́к - rybák

nhân viên vệ sinh

М
уборщик
убо́рщик - ubóreshhik

thợ sửa ống nước

М
водопроводчик
водопрово́дчик - vodoprovódochik

thợ điện

М
электрик
элеќтрик - jeléktrik

nông dân

М
фермер
фе́рмер - férmer

lễ tân

М
секретарь в приемной
секретáрь в прие́мной - sekretár' v prijómnnoj

người đưa thư

М
почтальон
почта́льон - pochta'l'ón

thu ngân

М
кассир
касси́р - kassír

thợ làm tóc

М
парикмахер
парикма́хер - parikmáher

tác giả

М
автор
ávtor - ávtor

nhà báo

М
журналист
журналист - zhurnalíst

nhiếp ảnh gia

М
фотограф
фотóграф - fotógraf

nhân viên cứu hộ

М
спасатель
спасáтель - spasátel'

ca sĩ

М
певец
певéц - pevéc

nhạc sĩ

М
музыкант
музыка́нт - muzykánt

diễn viên

М
актер
актёр - aktjór

phóng viên

М
репортер
репортёр - reportjór

huấn luyện viên

М
тренер
трéнер - tréner

trọng tài

М
арбитр
арбíтр - arbítr

Kinh doanh

tiền

PL

деньги
дэньги - dén'gi

văn phòng

M

офис
о́фис - ófis

áp lực

M

стресс
стрéсс - stréss

bảo hiểm

N

страхование
страховáние - strahovánie

nhân viên
công ty

M

персонал
персона́л - personál

bộ phận

M

отдел
отде́л - otdél

lương

F

зарплата
зарпла́та - zarpláta

địa chỉ

M

адрес
а́дрес - áдрес

lá thư

N

письмо
письмо́ - pis'mó

số điện thoại

M

номер телефона
но́мер телефо́на - nómer telefóna

url

M

URL
URL - URL

địa chỉ email

M

адрес электронной почты
а́дрес электронной по́чты - áдрес
jelektrónnoj póchty

trang mạng

M
веб-сайт
вэб-сáйт - véb-sájt

thư điện tử

F
электронная почта
электрónная пóчта - jelektrónnaja
póchta

chữ ký

F
подпись
пóдпись - ródpis'

thua lỗ

F
потеря
потéря - potérja

lợi nhuận

F
прибыль
прíбыль - príbyl'

khách hàng

M
клиент
клиéнт - kliént

số tiền

F
сумма
сúмма - súmma

thẻ tín dụng

F
кредитная карточка
кредítная кáрточка - kredítnejá
kártotchka

mật khẩu

M
пароль
парóль - paról'

máy rút tiền

M
банкомат
банкóмáт - bankomát

thuế

M
налог
налóг - nalóg

phòng họp

F
комната для переговоров
кóмната для переговоров -
kómната dlja peregovórov

danh thiếp

F

визитная карточка
визитная карточка - vizítnejá
kártochka

công nghệ thông tin

N

ИТ
ИТ - IT

nhân sự

M

отдел кадров
отдел кадров - otdél kádrov

bộ phận pháp lý

M

юридический отдел
юридический отдел - juridícheskij
otdél

kế toán

M

учет
учёт - uchjót

tiếp thị

M

маркетинг
мáркeтинг - márketing

bán hàng

PL

продажи
продáжи - prodázhi

đồng nghiệp

M

коллега
коллéга - kolléga

người sử dụng lao động

M

работодатель
работодáтель - rabotodátel'

nhân viên
người

M

наемный рабочий
наёмный рабóчий - najómnyj
rabóchij

chú thích

F

заметка
замéтка - zamétka

thuyết trình

F

презентация
презeнтáция - prezentácija

bìa cứng

F

папка
пáпка - páпка

con dấu cao su

M

штамп
штáмп - shtámp

máy chiếu

M

проектор
проéктор - proéktor

bưu kiện

F

посылка
посы́лка - posýlka

con tem

F

почтовая марка
почто́вая ма́рка - pochto'vaja máрка

phong bì

M

конверт
конве́рт - konvért

trình duyệt

M

браузер
бра́узер - bráuzer

đầu tư

F

инвестиция
инвести́ция - investíciya

sàn giao dịch chứng khoán

F

фондовая биржа
фо́ндовая би́ржа - fón dovaja bírzha

tiền giấy

F

банкнота
банкно́та - banknóta

tiền xu

F

монета
монéта - monéta

tiền lãi

M

процент
проце́нт - procént

khoản vay

М
заем
заём - zajóm

số tài khoản

М
номер счёта
нóмер счёта - nómer schjóta

tài khoản ngân hàng

М
банковский счёт
бáнковский счёт - bákovskij schjót

Thiết bị

điện thoại

M
телефон
telefon - telefon

bộ tivi

M
телевизор
televízor - televízor

máy ảnh

F
камера
kámara - kámara

đài radio

N
радио
rádio - rádio

quạt

M
вентилятор
ventiljátor - ventiljátor

máy điều hòa

M
кондиционер
kondicionér - kondicionér

máy pha cà phê

F
кофеварка
kofevárka - kofevárka

máy nướng bánh mì

M
тостер
tóster - tóster

máy hút bụi

M
пылесос
pylesós - pylesós

máy sấy tóc

M
фен
fén - fén

ấm đun nước

M
чайник
chájnik - chájnik

máy rửa chén

F
посудомоечная машина
posudomóechnaja mashína -
posudomóechnaja mashína

bếp điện

F
плита
плита́ - plitá

lò nướng

F
духовка
духо́вка - duhóvka

lò vi sóng

F
микроволновая печь
микроволно́вая пе́чь -
mikrovolnóvaja péch'

tủ lạnh

M
холодильник
холоди́льник - holodíl'nik

máy giặt

F
стиральная машина
стира́льная маши́на - stíral'naja
mashína

điều khiển từ xa

N
дистанционное управление
дистанцио́нное управле́ние -
distancióнное upravlénie

tai nghe

M
наушник
нау́шник - naúshnik

chuột

F
мышь
мы́шь - mýsh'

bàn phím

F
клавиатура
клавиату́ра - klaviatúra

ổ cứng

M
жесткий диск
жё́сткий ди́ск - zhjóstkij dísk

thanh USB

F
флешка
фле́шка - fléshka

máy quét

M
сканер
ска́нер - skáner

máy in

М
принтер
прінтер - printer

màn hình

М
экран
экрán - jekrán

máy tính xách tay

М
ноутбук
ноутбúк - noutbúk

rô bốt

М
робот
рòбот - róbot

loa

М
громкоговоритель
громкоговóритель -
gromkogovorítel'

